

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019

Hà Nội - Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011, vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Thế Hiến	Chủ tịch	Bầu ngày 28/6/2019
	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/6/2019
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch	
	Ông Hoàng Chí Cường	Thành viên	
	Bà Trần Thị Minh	Thành viên	
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên	Bầu ngày 28/6/2019

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, *MK*



Hoàng Chí Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Số: 769/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (“Tổng Công ty”), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp chất chưa tiến hành đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 30/06/2019. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục soát xét thay thế, tuy nhiên các thủ tục soát xét này cũng không cung cấp được cho chúng tôi các bằng chứng đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các khoản công nợ nêu trên được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019.

Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn chưa thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2019 với số tiền lỗ là: 17.945.933.245 đồng. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của chúng đến Kết quả hoạt động Kinh doanh và các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn Hà Nội của Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp có giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 171,24 tỷ đồng, đã ghi nhận doanh thu lũy kế theo nghiệm thu từng lần với Chủ đầu tư tính đến 30/06/2019 là 149,63 tỷ đồng, chi phí dở dang tại 30/06/2019 là 35,67 tỷ đồng và còn phát sinh chi phí sửa chữa khắc phục một số hạng mục. Do chưa xác định được doanh thu còn được ghi nhận của dự án nên chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá được ảnh hưởng lãi (lỗ) của dự án đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Vấn đề khác

Từ năm 2014 đến 30/06/2018, Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất không hạch toán khoản phải trả tiền lãi vay vốn cá nhân vào chi phí tài chính theo Biên bản họp giữa Công ty và các Chi nhánh số 160/BBH-XLHC ngày 25/05/2015 và công văn số 238/ CV-XLHC-TCKT ngày 05/09/2014 của Công ty do các Chi nhánh thực hiện huy động vốn không đúng thẩm quyền.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc chưa hạch toán tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2019 theo thông báo của cơ quan Bảo hiểm tỉnh Bắc Giang vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 4.238.255.748 đồng. Công ty đã có Công văn số 832/HACHEMMECO - TCHC ngày 31/10/2013 đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Giang khoan nợ và miễn tính lãi chậm nộp và ngày 31/12/2014 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Công văn số 3790/KL - UBND đề nghị Bảo hiểm Xã hội Việt Nam xem xét, có chính sách khoan nợ, miễn hoặc giảm tiền lãi chậm nộp cho những doanh nghiệp thực sự khó khăn trong giai đoạn vừa qua để tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội khôi phục lại sản xuất. UBND tỉnh Bắc Giang đã có văn bản trả lời số 3274/UBND-KGVX ngày 26/9/2018 đề nghị Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc đề xuất với Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam có ý kiến với Bảo hiểm xã hội Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.658.398.684.428	2.690.970.195.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	173.815.304.804	286.265.905.190
1. Tiền	111		149.481.305.044	244.751.905.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.333.999.760	41.513.999.760
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	22.558.000.000	27.511.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	4.774.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.974.000.000	22.737.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.315.374.398.443	1.397.388.454.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.005.658.798.190	1.095.534.549.701
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	206.736.025.810	183.723.706.808
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.988.531.901	2.988.531.901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	237.150.784.084	250.615.539.239
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(143.091.326.839)	(141.405.458.923)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.931.585.297	5.931.585.297
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.103.380.386.854	944.752.096.743
1. Hàng tồn kho	141		1.104.303.537.442	945.675.247.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(923.150.588)	(923.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.270.594.327	35.052.739.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	24.280.290.110	23.579.206.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.552.032.329	8.017.095.168
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.17	2.438.271.888	3.456.437.970
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.246.686.204.590	3.371.894.220.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.649.061.740	6.898.010.908
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	6.649.061.740	6.898.010.908
II. Tài sản cố định	220		2.841.609.573.438	2.951.257.787.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.826.971.542.912	2.936.326.633.555
- Nguyên giá	222		4.500.352.053.137	4.495.197.693.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.673.380.510.225)	(1.558.871.059.904)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	4.469.696.964	4.737.878.784
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(893.939.400)	(625.757.580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	10.168.333.562	10.193.275.036
- Nguyên giá	228		15.010.058.443	15.010.058.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.841.724.881)	(4.816.783.407)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	29.124.558.368	33.424.106.050
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	8.532.843.531
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.124.558.368	24.891.262.519
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	237.551.028.980	235.966.761.561
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		194.046.033.755	196.651.766.336
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.045.988.675	45.045.988.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.730.993.450)	(5.730.993.450)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.190.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130.751.982.064	143.347.554.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	130.751.982.064	143.347.554.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.905.084.889.018	6.062.864.416.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		6.356.382.277.183	6.421.807.512.609
I. Nợ ngắn hạn	310		2.767.004.872.873	2.799.299.525.182
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	938.715.578.155	1.110.238.106.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	491.931.817.697	384.351.868.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	154.918.079.336	144.936.318.970
4. Phải trả người lao động	314		45.896.579.447	79.556.246.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	174.284.423.755	151.882.985.796
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.240.177.495	568.405.523
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	220.746.312.183	253.213.865.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	673.098.580.486	626.855.319.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	31.835.872.461	20.853.129.279
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.337.451.858	26.843.278.406
II. Nợ dài hạn	330		3.589.377.404.310	3.622.507.987.427
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	29.057.351.338	29.057.351.338
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18	19.611.633.977	190.174.354
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.269.040.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	1.770.329.526	2.504.237.483
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	3.508.561.050.575	3.563.109.348.099
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	187.978.879
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	29.107.998.894	27.458.897.274
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		(451.297.388.165)	(358.943.096.293)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(451.297.388.165)	(358.943.096.293)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(13.760.313)	(63.956.561)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.849.707.065	55.448.907.193
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.301.165.306.166)	(1.206.181.547.916)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.227.451.681.556)	(892.692.313.875)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(73.713.624.610)	(313.489.234.041)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		243.031.971.250	241.853.500.991
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.905.084.889.018	6.062.864.416.316

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	1.799.569.548.053	1.319.499.282.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	5.082.720.634	934.022.452
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	1.794.486.827.419	1.318.565.259.651
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	1.707.171.876.271	1.244.534.880.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		87.314.951.148	74.030.379.458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	3.088.411.383	6.477.719.584
7. Chi phí tài chính	22	5.26	75.755.466.748	85.443.258.283
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.806.215.691	84.665.922.339
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.505.859.535	5.044.941.586
9. Chi phí bán hàng	25	5.27	10.531.203.179	13.905.107.734
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.28	82.866.793.304	92.530.435.859
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24) -(25+26)}	30		(72.244.241.165)	(106.325.761.248)
12. Thu nhập khác	31		22.085.349.255	17.618.222.293
13. Chi phí khác	32		4.577.356.737	3.646.144.961
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.29	17.507.992.518	13.972.077.332
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(54.736.248.647)	(92.353.683.916)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	7.610.041.766	6.568.941.192
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	79.201.275
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	(*)	(62.346.290.413)	(99.001.826.383)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(73.713.624.610)	(112.580.493.809)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		11.367.334.197	13.578.667.426
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	(1.134)	(1.800)

(*): Trong đó

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp không bao gồm kết quả của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn là: 22.539.243.899 đồng.

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn là: (84.885.534.312) đồng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đức Thọ

Đặng Quang Cường

Hoàng Chí Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(54.736.248.647)	(92.353.683.916)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	118.708.723.655	115.715.556.407
- Các khoản dự phòng	03	(9.785.314.286)	(4.064.230.879)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	50.196.248	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.088.411.383)	(6.477.719.584)
- Chi phí lãi vay	06	73.846.069.697	84.665.922.339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	124.995.015.284	97.485.844.367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.716.021.129)	53.444.074.490
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(150.450.460.802)	(183.053.483.735)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(45.914.904.992)	(270.594.650.661)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.053.189.145	8.195.895.595
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.096.326.438)	(84.665.922.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.579.882.506)	(19.575.955.031)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.421.485.462)	(12.388.307.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(134.130.876.900)	(411.152.504.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(12.249.593.213)	19.518.322.083
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.347.911.614	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.237.000.000)	(50.688.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.650.000.000	153.566.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.088.411.383	6.477.719.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.400.270.216)	128.874.041.667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	829.988.046.886	980.569.106.897
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(800.856.641.192)	(909.904.191.169)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.050.932.190)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.080.473.504	70.664.915.728
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(112.450.673.612)	(211.613.547.127)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	286.265.905.190	424.538.991.409
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	73.226	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	173.815.304.804	212.925.444.282

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đức Thọ

Đặng Quang Cường



Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 a -DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2011, vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

1.3. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2019 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tính đến thời điểm 30/06/2019, số lỗ lũy kế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn – Công ty 100% vốn của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này là (1.591.885.668.896) đồng trong đó số lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty này là (84.885.534.512) đồng. Điều này làm ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (mã số 400) của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 30/06/2019 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%
5	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52,15%	52,15%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71,42%	71,42%
7	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51,00%	51,00%
8	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51,00%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51,63%	51,63%
10	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	51%	51%
11	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	50,69%	50,69%
12	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	51%	51%

b) Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	28,00%	28,00%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	28,00%	28,00%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23,10%	23,10%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Số liệu hợp nhất tại Báo cáo giữa niên độ được lấy từ báo cáo của Công ty mẹ và các Công ty con đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 trừ các Công ty sau số liệu trong báo cáo tài chính là do các Công ty con tự lập gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần XNK Thương mại Hợp tác nhân lực Quốc tế Việt Nam, Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 nên kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty này được hợp nhất trên số liệu năm 2018 trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 1895/BTC-TCD ngày 02/02/2016 gửi Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 9048/VPCP - KTTH về việc thực hiện cơ cấu nợ vay như đề nghị của Bộ Tài chính. Đồng thời, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Công Thương tại Công văn số 12685/BCT-TC ngày 30/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 533/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn như sau:

Đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB):

Khoản nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là 971 tỷ đồng;

Dùng tính lãi vay phát sinh đối với các khoản vay đã được khoan nợ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2018;

Xóa nợ lãi vay vốn tín dụng đầu tư đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 351 tỷ đồng;

Giữa nguyên lãi suất cho vay ưu đãi đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là 5,4%;

Gia hạn thời gian vay của dự án từ 13 năm lên 30 năm.

Đối với khoản vay của Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính

Đối với khoản vay lại Quỹ tích lũy để đầu tư từ nguồn vốn ADB: Khoản nợ gốc và lãi vay giai đoạn 2011 – 2015, gộp cùng nghĩa vụ nợ 2016 -2018 và trả đều trong 10 năm 2018 – 2027.

Tính đến ngày 09/7/2018 (kỳ trả nợ cuối cùng của khoản vay), nghĩa vụ nợ gốc là 26.278.916,46 USD, nghĩa vụ nợ lãi là: 8.657.443,04 USD, nghĩa vụ nợ phí quản lý là 346.297,72 USD. Tổng nghĩa vụ nợ là 35.282.657,23 USD. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ 2018 đến 2027.

Đối với khoản nhận nợ Quỹ tích lũy đã ứng cho vay để trả nợ khoản vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ: Khoản nợ gốc và lãi giai đoạn 2011 - 2015, gộp cùng tổng nghĩa vụ nợ đến hạn giai đoạn 2016 - 2020, trả đều trong 10 năm 2018 - 2027.

Đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ cuối cùng trước ngày 31/12/2018 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến ngày 31/12/2018, đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ sau ngày 31/12/2018 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến kỳ trả nợ cuối cùng của khoản ứng vốn. Theo đó, nghĩa vụ trả gốc là 30.797.114,81 EUR, nghĩa vụ nợ lãi là: 7.035.101,89 EUR, tổng nghĩa vụ nợ là 37.832.216,70 EUR. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ năm 2018 đến 2027.

Phí bảo lãnh: Toàn bộ chi phí bảo lãnh lũy kế quá hạn đến hết năm 2015 được trả đều trong thời hạn trả nợ còn lại của khoản vay (2016 -2019), phí phát sinh trong giai đoạn 2016 – 2019 trả theo lịch trên dư nợ gốc thực tế.

Toàn bộ nghĩa vụ trả phí bảo lãnh tính đến ngày 13/7/2015 (kỳ trả phí bảo lãnh cuối cùng năm 2015) là 1.787.238,90 EUR. Số tiền này sẽ được chia đều để trả cùng với kỳ trả phí bảo lãnh từ năm 2016 đến 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT- BTC ngày 28/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư Số 228/2009/TT- BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh .Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được xác định cụ thể theo từng hợp đồng của từng công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	12.583.759.495	10.820.930.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.897.545.549	233.930.974.942
Các khoản tương đương tiền	24.333.999.760	41.513.999.760
Tổng	173.815.304.804	286.265.905.190

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	21.974.000.000	21.974.000.000	22.737.000.000	22.737.000.000
Cổ phiếu	584.000.000	584.000.000	584.000.000	584.000.000
Trái phiếu	-	-	4.190.000.000	4.190.000.000
Tổng	22.558.000.000	22.558.000.000	27.511.000.000	27.511.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.005.658.798.190	1.095.534.549.701
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty TNHH Mitsui Engineering- Shipbuiding	10.144.735.160	9.962.135.160
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
Tập đoàn Dầu khí Việt nam - Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	48.513.059.294	44.234.370.058
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	31.989.903.337	31.989.903.337
Ban QLDA các CT điện Miền Bắc		
- CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	5.906.359.535
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Trung	9.710.150.338	15.074.194.798
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
-TNHH Một thành viên	19.262.403.192	18.457.662.989
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam	20.952.603.667	56.868.754.986
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Ban quản lý Điện Miền Nam	13.190.306.402	19.090.673.970
Ban Quản lý điện Miền Bắc	2.174.427.616	14.115.766.871
Ban Quản lý Miền Trung	12.422.343.226	-
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Công ty CP Đầu tư bất động sản Đồng Anh	16.133.434.520	16.133.434.520
Công trình XD Trường THCS Phan Chu Trinh	6.246.110.818	9.137.110.818
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	-	2.382.100.137
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty ETEC E&C LTD	11.342.011.545	38.782.703.338
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	34.329.441.711	45.831.173.171
Công ty CP Đầu tư & XD Đức Quang Minh	14.917.031.287	15.501.261.890
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Mai Lam	18.518.298.293	25.668.063.206
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Công ty TNHH MTV Toàn Yên Bắc Giang	17.075.404.200	3.827.080.000
Công ty Cổ phần Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	4.536.024.100	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	9.527.024.000	19.027.024.000
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang</i>		
Công ty Điện lực Sóc Trăng	11.643.104.000	866.371.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí XLĐ Bạc Liêu	10.048.448.860	3.846.419.905
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	7.130.945.715	9.062.118.405
Cty TNHH Xây Dựng Điện An Thọ	6.424.920.060	4.150.141.260
Các đối tượng phải thu khác	627.480.456.516	643.673.516.014
Tổng	1.005.658.798.190	1.095.534.549.701
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>362.971.270</i>	<i>362.971.270</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	206.736.025.810	183.723.706.808
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Công ty Cổ phần Việt Vương	4.272.398.700	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	2.173.709.646	-
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Điện	4.952.118.987	4.952.118.987
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Công ty CP Xây lắp Điện nước & Thương mại SD	1.009.334.502	1.433.775.602
Công ty TNHH Xây dựng 902 Việt Nam	9.813.228.330	27.725.898.054
Công ty TNHH TM Xây dựng CN Nhật Hoa	2.056.915.000	-
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 5</i>		
Thái Lâm Hưng (Đài tưởng niệm Mậu Thân 1968)	2.967.617.162	-
Trần Hoàng Long (CT Truyền tải điện Miền tây)	2.270.697.799	-
Đình Thanh Tùng (NM SX Lốp ô tô BD)	5.751.994.859	2.954.130.166
Nguyễn Quốc Tuấn (BV Quốc tế Vạn An)	3.325.063.744	2.926.012.482
<i>Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty CP Tập Đoàn Thiết Bị G7	2.500.000.000	-
Công ty TNHH XD KT Cơ Điện VNEC	3.876.406.965	-
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Công ty CP Kết cấu Thép xây Dựng	1.628.732.745	1.628.732.745
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.471.672.575	2.471.672.575
- Công ty TNHH MTV		
Công ty TNHH thiết bị vật tư và Dịch vụ kỹ thuật Trường An	6.343.798.011	-
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	<i>141.947.547.082</i>	<i>130.256.576.494</i>
Tổng	206.736.025.810	183.723.706.808
<i>Trong đó trả trước cho các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>13.198.197.142</i>	<i>13.198.197.142</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	237.150.784.084	19.036.834.910	250.615.539.239	19.036.834.910
Trần Văn Phúc - lãi vay	2.440.055.533	1.765.309.777	2.375.562.223	1.765.309.777
Công ty 27/7 Ninh Bình	3.628.925.510	-	3.628.925.510	-
Công ty TNHH Hoàng Gia	5.500.000.000	-	-	-
Tân - Công trình gia cố Sông Nhuệ	4.067.968.278	-	4.067.968.278	-
Ông Tình - Công trình Khu đất 1,65 ha Cổ Nhuế	3.860.329.225	-	3.553.294.745	-
Tiền đền bù ở các đội	5.199.582.559	-	2.989.676.930	-
Phải thu về cổ phần hóa	9.263.400.830	-	9.263.400.830	-
Tạm ứng	136.468.511.027	4.940.561.926	129.741.449.214	4.940.561.926
Ký quỹ, ký cược	4.230.842.697	-	4.959.545.538	-
Phải thu khác	62.491.168.425	12.330.963.207	90.035.715.971	12.330.963.207
b) Dài hạn	6.649.061.740	-	6.898.010.908	-
Ký quỹ, ký cược	6.649.061.740	-	6.898.010.908	-
Tổng	243.799.845.824	19.036.834.910	257.513.550.147	19.036.834.910
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>3.783.466.129</i>	<i>-</i>	<i>1.531.451.184</i>	<i>-</i>

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	143.091.326.839	-	141.405.458.923	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Tiếp theo)

Chi tiết nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng tại 30/06/2019

	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1 -2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty mẹ				
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				2.778.462.664
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO				27.191.055.200
Công ty CP công nghệ AMEC				1.983.613.753
Công ty Hoàng Sơn				8.899.267.173
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình				2.564.880.468
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2				
Công ty Công Viên Lịch Sử Văn Hóa Dân Tộc (CKXD)				268.381.228
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4				-
Nợ xấu của các đối tượng khác				1.267.672.444
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp				
Công ty Chế tạo máy				5.436.575.194
Đào Mạnh Hùng				3.557.177.865
Dương Đức Hạnh				2.363.015.009
Nợ xấu của các đối tượng khác				8.985.167.500
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức				
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông				6.707.704.506
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương				3.144.797.620
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định				2.524.707.625
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao				19.710.773.864
Nợ xấu của các đối tượng khác				18.670.130.986
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 5				
Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ				1.903.110.000
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang				
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành				2.689.004.250
Công ty TNHH Phước Thạnh				3.031.128.249
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Cà Mau				1.604.579.755
Nợ xấu của các đối tượng khác				17.810.121.486
Tổng				143.091.326.839

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	220.824.082.302	(76.560.000)	177.174.442.576	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	7.787.346.143	-	6.688.229.085	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	685.725.919.194	-	568.779.193.153	-
Thành phẩm	112.678.760.704	(46.590.588)	92.659.759.988	(46.590.588)
Hàng hoá	10.375.547.729	(800.000.000)	10.288.294.244	(800.000.000)
Hàng gửi đi bán	66.911.881.370	-	89.912.087.239	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	173.241.046	-
Tổng	1.104.303.537.442	(923.150.588)	945.675.247.331	(923.150.588)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.280.290.110	23.579.206.352
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.280.290.110	23.579.206.352
b) Dài hạn	130.751.982.064	143.347.554.976
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án CPH	95.746.951.217	95.746.951.217
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	14.972.722.308	33.746.720.142
Chi phí sửa chữa	-	3.335.290.288
Chi phí đền bù sản xuất	3.185.611.700	4.880.794.600
Chi phí khác	16.846.696.839	5.637.798.729
Tổng	155.032.272.174	166.926.761.328

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2019	1.261.425.199.397	3.044.690.975.714	168.935.345.467	5.324.241.285	14.821.931.596	4.495.197.693.459
Tăng trong kỳ	313.129.856	8.326.014.590	213.220.640	38.100.000	910.390.103	9.800.855.189
Mua sắm	94.729.856	7.494.177.768	213.220.640	38.100.000	910.390.103	8.750.618.367
XDCB hoàn thành	218.400.000	831.836.822	-	-	-	1.050.236.822
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	2.773.122.909	1.873.372.602	-	-	4.646.495.511
Thanh lý, nhượng bán	-	2.773.122.909	1.873.372.602	-	-	4.646.495.511
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	1.261.738.329.253	3.050.243.867.395	167.275.193.505	5.362.341.285	15.732.321.699	4.500.352.053.137
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01/2019	428.235.307.485	989.106.240.402	124.458.785.941	3.709.955.097	13.360.770.979	1.558.871.059.904
Tăng trong kỳ	29.967.655.105	81.629.145.778	6.000.851.674	200.583.459	694.690.714	118.492.926.730
Khấu hao trong kỳ	29.967.655.105	81.627.601.728	6.000.851.674	191.298.142	694.690.714	118.482.097.363
Phân loại lại	-	1.544.051	-	9.285.317	-	10.829.368
Giảm trong kỳ	7.646.996	2.099.274.440	1.876.554.973	-	-	3.983.476.409
Thanh lý, nhượng bán	-	2.099.274.440	1.873.372.602	-	-	3.972.647.042
Phân loại lại	7.646.996	-	3.182.371	-	-	10.829.367
Tại ngày 30/06/2019	458.195.315.594	1.068.636.111.740	128.583.082.642	3.910.538.556	14.055.461.693	1.673.380.510.225
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01 tháng 01	833.189.891.912	2.055.584.735.312	44.476.559.526	1.614.286.188	1.461.160.617	2.936.326.633.555
Tại ngày 31 tháng 06	803.543.013.659	1.981.607.755.655	38.692.110.863	1.451.802.729	1.676.860.006	2.826.971.542.912

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 với giá trị là 301.611.176.119 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2019: 2.590.543.685.504 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	5.363.636.364	5.363.636.364
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Chuyển sang tài sản hữu hình	-	-
Số dư tại 30/06/2019	5.363.636.364	5.363.636.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	625.757.580	625.757.580
Tăng trong kỳ	268.181.820	268.181.820
Khấu hao trong kỳ	268.181.820	268.181.820
Giảm trong kỳ	-	-
Chuyển sang tài sản hữu hình	-	-
Số dư tại 30/06/2019	893.939.400	893.939.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	4.737.878.784	4.737.878.784
Tại 30/06/2019	4.469.696.964	4.469.696.964

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	11.389.656.056	1.601.664.307	2.018.738.080	15.010.058.443
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	11.389.656.056	1.601.664.307	2.018.738.080	15.010.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	1.752.303.604	1.507.393.068	1.557.086.735	4.816.783.407
Tăng trong kỳ	-	17.342.381	7.599.093	24.941.474
Khấu hao trong kỳ	-	17.342.381	7.599.093	24.941.474
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	1.752.303.604	1.524.735.449	1.564.685.828	4.841.724.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	9.637.352.452	94.271.239	461.651.345	10.193.275.036
Tại 30/06/2019	9.637.352.452	76.928.858	454.052.252	10.168.333.562

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

5.13 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	8.532.843.531	8.532.843.531
Dầm mái Silô bột liệu	-	-	517.842.909	517.842.909
- Xi măng Thái Nguyên	-	-	-	-
Công trình thi công - Công ty TNHH 1TV Lắp máy & Xây dựng VINASHIN	-	-	520.152.872	520.152.872
- Phà Rừng	-	-	-	-
Công trình - Chi nhánh Công ty Hà Bắc -Silô B/liệu 313- BH01-A01(S05) Xi măng	-	-	841.546.643	841.546.643
Thái Nguyên	-	-	-	-
Công trình - Công ty TNHH Duy Phát: Supe phốt phát LT	-	-	824.067.741	824.067.741
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Hạng mục thiêu kết	-	-	5.829.233.366	5.829.233.366
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.124.558.368	29.124.558.368	24.891.262.519	24.891.262.519
Xây dựng nhà văn phòng số 2 - Nhà máy Cầu Kiền	501.127.288	501.127.288	501.127.288	501.127.288
Dự án tại Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666	5.102.917.666	5.102.917.666
Dự án tại Yên Bái	689.764.581	689.764.581	689.764.581	689.764.581
Nhà máy Bến Cát Bình Dương	2.976.620.255	2.976.620.255	81.000.000	81.000.000
Xây dựng Nhà điều hành XN	-	-	-	-
Xây lắp và Thi công cơ giới	17.975.962.670	17.975.962.670	17.975.962.670	17.975.962.670
Các công trình và dự án khác	1.878.165.908	1.878.165.908	540.490.314	540.490.314
Tổng	29.124.558.368	29.124.558.368	33.424.106.050	33.424.106.050

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn*Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:*

Đầu tư vào Công ty liên kết	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam (*)	9.584.367.870	9.584.367.870
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (*)	15.656.432.037	17.820.758.000
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	2.867.390.499	2.867.390.499
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon (*)	14.944.539.824	14.944.539.824
Công ty CP Đầu tư năng lượng VINAINCON	714.336.990	714.336.990
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép xây dựng (*)	14.087.881.119	14.529.287.737
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	3.625.918.739	3.625.918.739
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon (*)	10.276.901.341	10.276.901.341
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.717.104.627	6.717.104.627
Công ty CP Bê tông Điện lực Khánh Hòa	5.189.777.051	5.189.777.051
Công ty CP và Đầu tư Phát triển Phước Long (*)	108.822.241.306	108.822.241.306
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	1.559.142.352	1.559.142.352
Tổng	194.046.033.755	196.651.766.336

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:*

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	45.045.988.675	(5.730.993.450)	45.045.988.675	(5.730.993.450)
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp (*)	4.123.185.470	-	4.123.185.470	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	-
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long (*)	2.086.292.176	-	2.086.292.176	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (*)	8.861.055.899	(4.837.597.400)	8.861.055.899	(4.837.597.400)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Miền Nam	1.500.000.000	(685.660.834)	1.500.000.000	(685.660.834)
Ngân hàng Phát triển nhà TP.HCM	487.880.000	-	487.880.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 2 - Long Hải	100.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(207.735.216)	1.350.000.000	(207.735.216)
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty CP Xây lắp và SXCN Đức Giang	1.200.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.425.990.000	-	4.725.990.000	-
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.190.000.000	-	-	-
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam	4.190.000.000	-	-	-

Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.15 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	938.715.578.155	938.715.578.155	1.110.238.106.802	1.110.238.106.802
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty CP Tư vấn Thiết kế E&C	1.785.546.760	1.785.546.760	43.934.321.120	43.934.321.120
Công ty CP Thiết bị CN Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Đầu tư, Phát triển và Chuyển giao Công nghệ	-	-	3.731.645.994	3.731.645.994
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>				
Công Ty TNHH MTV Xây Lắp Điện Hữu Duy KG	8.373.419.913	8.373.419.913	14.628.176.130	14.628.176.130
Công ty CP Lắp máy	4.687.829.743	4.687.829.743	4.193.686.388	4.193.686.388
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	-	-	4.474.280.351	4.474.280.351
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>				
Công ty TNHH PNP Hà Nội	15.353.122.709	15.353.122.709	-	-
Công ty CP Hoàng Khánh	2.519.866.674	2.519.866.674	3.087.331.808	3.087.331.808
Công ty CP Xây lắp Điện 1	3.263.397.326	3.263.397.326	20.580.234.959	20.580.234.959
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất</i>				
Công ty CP Thiết bị CN Maksteel	5.928.270.409	5.928.270.409	5.928.270.409	5.928.270.409
Công ty CP Lắp máy CN Việt Nam	8.567.743.113	8.567.743.113	5.845.279.233	5.845.279.233
<i>Công ty CP ĐT Xây dựng Số 5</i>				
Công ty Cổ phần Chiến Thắng	3.202.371.961	3.202.371.961	4.007.870.215	4.007.870.215
Công ty TNHH bê tông Hồng Tín Bình Dương	1.018.565.499	1.018.565.499	4.453.430.500	4.453.430.500
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>				
Công ty CP Bao bì Sông Công	23.027.583.247	23.027.583.247	3.151.853.980	3.151.853.980
Công ty TNHH đầu tư và thương mại Nam Phương	20.452.132.891	20.452.132.891	17.290.053.935	17.290.053.935
C.ty Khai thác đá vôi Quang Sơn	40.743.055.337	40.743.055.337	15.408.151.289	15.408.151.289
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>				
Công ty TNHH Sungshin Vina	7.460.000.000	7.460.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty CP ĐTXD PT Việt Tiệp	9.461.350.001	9.461.350.001	21.478.558.001	21.478.558.001
Công ty TNHH Việt Đức	7.310.000.000	7.310.000.000	7.642.677.591	7.642.677.591
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>				
Công ty CP Vật liệu Xây dựng & Trang trí Nội thất TP.HCM	14.936.980.220	14.936.980.220	16.665.041.020	16.665.041.020
C.ty ĐT&XD Đức Quang Minh	17.183.637.358	17.183.637.358	23.516.178.026	23.516.178.026
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ D.N.T	7.701.724.757	7.701.724.757	17.328.805.507	17.328.805.507
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang</i>				
Công ty Cổ phần VT XD Minh Hà	4.457.672.300	4.457.672.300	3.260.260.800	3.260.260.800
DNTN Đức Hùng	6.011.648.724	6.011.648.724	5.023.458.025	5.023.458.025
Phải trả các đối tượng khác	718.222.004.213	718.222.004.213	849.860.886.521	849.860.886.521

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.15 Phải trả người bán (Tiếp theo)

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>				
C.ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty CP Cơ khí Chính xác Vinashin	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	1.989.003.582	1.989.003.582	1.989.003.582	1.989.003.582
Phải trả các đối tượng khác	16.820.210.142	16.820.210.142	16.820.210.142	16.820.210.142
Tổng	967.772.929.493	967.772.929.493	1.139.295.458.140	1.139.295.458.140
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>67.308.631.235</i>	<i>67.308.631.235</i>	<i>40.878.870.815</i>	<i>40.878.870.815</i>

5.16 Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và VT Thiên Phúc	24.340.575	13.794.765.600
Công ty CP Sông Đà 9	23.036.185.167	-
BQL Miền Trung	58.237.637.364	21.481.669.547
Công ty CP Điện mặt trời Europlast Phú Yên	4.816.230.045	10.000.000.000
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	16.244.258.525	46.887.349.276
Sở khoa học CN Hà Nội- DA TT GD CN thường xuyên	16.619.046.992	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Quận Ba Đình	22.371.432.000	21.730.312.000
CN Sài Gòn - Công ty CP XD và Lắp máy Trung Nam	29.350.078.803	19.504.732.573
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông 610	8.888.058.228	8.888.058.228
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	8.962.148.533	13.879.513.863
Ban QLDA 1 Tỉnh Sóc Trăng	15.537.593.000	16.708.000.000
Các đối tượng khác	279.844.808.465	211.477.467.830
Tổng	491.931.817.697	384.351.868.917

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	154.918.079.336	144.936.318.970
Thuế giá trị gia tăng	66.780.807.489	58.378.217.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.661.707.017	13.558.103.329
Thuế thu nhập cá nhân	751.728.634	786.660.052
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.416.819.008	19.414.621.616
Thuế tài nguyên	11.799.699.562	4.521.366.007
Các loại thuế khác	25.314.608.732	26.171.315.096
Phí và các khoản phải nộp khác	23.192.708.894	22.106.034.994
b) Thuế phải thu	2.438.271.888	3.456.437.970
Thuế giá trị gia tăng	282.239.129	703.471.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.178.726.342	1.451.099.835
Thuế thu nhập cá nhân	469.020.575	586.238.348
Thuế tài nguyên	-	1.069.597
Các khoản khác phải thu Nhà nước	508.285.842	714.559.054

5.18 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	174.284.423.755	151.882.985.796
Chi phí tiền lương, phụ cấp định mức	3.753.602.500	-
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá vôi, đất sét	2.163.817.212	-
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	10.714.117.409	3.429.057.946
Trích trước chi phí công trình	128.206.308.199	114.232.462.315
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	29.446.578.435	34.221.465.535
b) Dài hạn	19.611.633.977	190.174.354
Lãi vay ứng vốn	19.611.633.977	190.174.354
Tổng	193.896.057.732	152.073.160.150

5.19 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	220.746.312.183	253.213.865.860
Kinh phí công đoàn;	3.233.182.789	3.281.023.218
Bảo hiểm xã hội;	7.300.383.667	5.306.565.810
Bảo hiểm y tế;	1.630.585.526	1.316.334.040
Bảo hiểm thất nghiệp;	270.619.010	125.736.469
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	260.427.260	2.029.963.036
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	208.051.113.931	241.154.243.287
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Bất động sản Á Châu</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Giá trị Quyền sử dụng đất</i>	<i>49.215.604.667</i>	<i>49.215.604.667</i>
<i>Thu đền bù di dời giải phóng mặt bằng</i>	<i>13.497.393.364</i>	<i>13.497.393.364</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>101.136.864.448</i>	<i>134.239.993.804</i>
b) Dài hạn	1.770.329.526	2.504.237.483
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.770.329.526	2.504.237.483
Tổng	222.516.641.709	255.718.103.343

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.20 Vay ngắn hạn, dài hạn

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2019 (VND)		Trong kỳ		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>668.407.142.954</i>	<i>668.407.142.954</i>	<i>812.812.070.861</i>	<i>763.420.346.227</i>	<i>619.015.418.320</i>	<i>619.015.418.320</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch I	71.319.569.747	71.319.569.747	62.520.279.203	29.427.084.018	38.226.374.562	38.226.374.562
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN An Giang	29.406.805.654	29.406.805.654	50.392.547.976	49.443.520.383	28.457.778.061	28.457.778.061
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Thái Nguyên	219.975.533.164	219.975.533.164	259.292.083.531	283.462.122.083	244.145.571.716	244.145.571.716
Ban Quản lý Nhiệt Điện 3	8.933.247.154	8.933.247.154			8.933.247.154	8.933.247.154
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	63.282.781.452	63.282.781.452	50.354.701.490	46.656.491.760	59.584.571.722	59.584.571.722
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	17.969.269.626	17.969.269.626	24.093.238.459	48.650.593.075	42.526.624.242	42.526.624.242
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tp HCM	30.636.229.967	30.636.229.967	40.865.610.788	19.703.713.122	9.474.332.301	9.474.332.301
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương	61.939.196.258	61.939.196.258	88.108.574.917	79.643.580.951	53.474.202.292	53.474.202.292
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	23.814.607.677	23.814.607.677	79.239.499.413	84.000.000.000	28.575.108.264	28.575.108.264
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	9.605.566.991	9.605.566.991	7.128.450.908	4.290.023.305	6.767.139.388	6.767.139.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	49.423.076.658	49.423.076.658	60.225.096.733	38.874.863.423	28.072.843.348	28.072.843.348
Vay ngắn hạn các cá nhân và các đơn vị khác	82.101.258.606	82.101.258.606	90.591.987.443	79.268.354.107	70.777.625.270	70.777.625.270
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.691.437.532</i>	<i>4.691.437.532</i>	<i>-</i>	<i>3.148.463.532</i>	<i>7.839.901.064</i>	<i>7.839.901.064</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	3.789.458.532	3.789.458.532	-	2.380.658.532	6.170.117.064	6.170.117.064
Nợ dài hạn đến hạn trả các đơn vị khác	901.979.000	901.979.000	-	767.805.000	1.669.784.000	1.669.784.000
Tổng	673.098.580.486	673.098.580.486	812.812.070.861	766.568.809.759	626.855.319.384	626.855.319.384

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.20 Vay ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)**b) Vay dài hạn**

	30/06/2019 (VND)		Trong kỳ		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>	<i>3.508.561.050.575</i>	<i>3.508.561.050.574</i>	<i>62.027.770.415</i>	<i>116.576.067.939</i>	<i>3.563.109.348.099</i>	<i>3.563.109.348.099</i>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên - CN Thái Nguyên (1)	326.415.194.744	326.415.194.744	16.562.678.017	24.522.678.017	334.375.194.744	334.375.194.744
Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên (2)	1.039.950.493.254	1.039.950.493.254	26.097.288.004	-	1.013.853.205.250	1.013.853.205.250
Bộ Tài chính (3)	1.901.663.654.801	1.901.663.654.801	9.559.120.948	-	1.892.104.533.853	1.892.104.533.853
Ngân hàng BNP (4)	84.938.895.749	84.938.895.749	12.800.000	89.691.417.053	174.617.512.803	174.617.512.803
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (5)	107.900.000.000	107.900.000.000	-	-	107.900.000.000	107.900.000.000
Vay dài hạn các đơn vị khác	47.692.812.027	47.692.812.026	9.795.883.446	2.361.972.869	40.258.901.449	40.258.901.449
Tổng	3.508.561.050.575	3.508.561.050.574	62.027.770.415	116.576.067.939	3.563.109.348.099	3.563.109.348.099

(1): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên là khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2005/HĐTD-VINAINNCON ngày 16/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay VND là lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm trả lãi cộng (+) 3,5%.

(2): Khoản vay Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên là khoản vay được ký giữa Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HĐTD ngày 21/04/2004, các phụ lục HĐ, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và khế ước nhận nợ.

(3): Khoản vay Bộ Tài chính là khoản vay dài hạn theo hợp đồng để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án Xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 02/2011/HĐ/QTL-XMTN ngày 27/07/2011; Hợp đồng số 03/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 19/01/2012; 04/2012/HĐ/QTL-XMTN ngày 12/07/2012. Hợp đồng số 05/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 20/03/2013; Hợp đồng số 06/2013/HĐ/QTL-XMTN ngày 04/09/2013.

(4): Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas là khoản vay Hợp đồng tín dụng người mua Coface ngày 28/06/2005 giữa Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng BNP Paribas về việc cung cấp một khoản tín dụng người mua (thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho một dây chuyền sản xuất xi măng hoàn chỉnh bao gồm thiết bị chính, vật tư kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật cho nhà máy xi măng Thái Nguyên) lãi suất 4,18%/năm.

(5) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLĐII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên Vay và Bên cho vay (hoặc bên thứ ba do bên cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên Vay tại Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được cần trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.21 Dự phòng phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	31.835.872.461	20.853.129.279
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.379.824.409	-
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	7.456.048.052	20.853.129.279
b) Dài hạn	29.107.998.894	27.458.897.274
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng và sản phẩm	29.107.998.894	27.458.897.274
Tổng	60.943.871.355	48.312.026.553

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	550.000.000.000	44.452.796.823	(1.812.761)	(872.153.484.899)	238.206.314.272	(39.496.186.565)
Tăng trong năm	-	10.996.110.370	-	(313.489.234.041)	28.783.869.067	(273.709.254.604)
Tăng trong năm	-	10.996.110.370	-	-	28.783.869.067	39.779.979.437
Lãi (Lỗ) trong năm	-	-	-	(313.489.234.041)	-	(313.489.234.041)
Giảm trong năm	-	-	62.143.800	20.538.828.976	25.136.682.348	45.737.655.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.996.110.370	-	10.996.110.370
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	62.143.800	9.542.718.606	-	9.604.862.406
Giảm khác	-	-	-	-	25.136.682.348	25.136.682.348
Số dư tại 31/12/2018	550.000.000.000	55.448.907.193	(63.956.561)	(1.206.181.547.916)	241.853.500.991	(358.943.096.293)
Số dư tại 01/01/2019	550.000.000.000	55.448.907.193	(63.956.561)	(1.206.181.547.916)	241.853.500.991	(358.943.096.293)
Tăng trong kỳ	-	1.400.799.872	50.196.248	(73.713.624.610)	11.367.334.197	(60.895.294.293)
Lãi (Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(73.713.624.610)	-	(73.713.624.610)
Tăng trong kỳ	-	1.400.799.872	50.196.248	-	-	1.450.996.120
Tăng khác	-	-	-	-	11.367.334.197	11.367.334.197
Giảm trong kỳ	-	-	-	21.270.133.640	10.188.863.939	31.458.997.579
Chia cổ tức	-	-	-	12.771.247.500	-	12.771.247.500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	8.498.886.140	-	8.498.886.140
Giảm khác	-	-	-	-	10.188.863.939	10.188.863.939
Số dư tại 30/06/2019	550.000.000.000	56.849.707.065	(13.760.313)	(1.301.165.306.166)	243.031.971.250	(451.297.388.165)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức đã chia và lợi nhuận đã chia	-	2.732.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
1. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	928.940.092.473	560.449.828.372
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	825.976.962.149	719.398.486.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	44.652.493.431	39.650.966.995
Tổng	1.799.569.548.053	1.319.499.282.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.082.720.634	934.022.452
Chiết khấu thương mại	5.082.720.634	934.022.452
Doanh thu thuần	1.794.486.827.419	1.318.565.259.651

5.24 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	860.948.708.466	501.504.859.846
Giá vốn hoạt động thành phẩm, hàng hóa	804.085.869.328	709.597.237.683
Giá vốn dịch vụ và bán hàng hóa	42.137.298.477	33.432.782.664
Tổng	1.707.171.876.271	1.244.534.880.193

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	548.836.000	896.600.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.316.831.263	5.486.702.697
Lãi chênh lệch tỷ giá	222.473.508	37.233.724
Doanh thu tài chính khác	270.612	57.183.163
Tổng	3.088.411.383	6.477.719.584

5.26 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	73.806.215.691	84.665.922.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá	653.814.377	477.074.000
Chiết khấu thanh toán	1.248.413.282	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	198.707.066
Chi phí tài chính khác	47.023.398	101.554.878
Tổng	75.755.466.748	85.443.258.283

5.27 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	4.118.413.619	3.907.308.024
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	1.455.160.866	1.347.052.467
Chi phí khấu hao	243.054.492	281.317.580
Thuế, phí, lệ phí	26.000.000	53.144.091
Chi phí bảo hành	1.780.705.755	1.368.113.276
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.115.172.027)	(1.363.353.650)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.819.666.121	6.651.112.247
Chi phí khác bằng tiền	2.203.374.353	1.660.413.699
Tổng	10.531.203.179	13.905.107.734

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	43.825.521.239	49.892.807.186
Chi phí vật liệu quản lý	502.367.630	594.468.907
Chi phí đồ dùng văn phòng	711.402.336	799.605.172
Chi phí khấu hao	5.527.917.897	5.762.642.073
Thuế, phí, lệ phí	4.505.698.720	3.185.066.058
Chi phí dự phòng	2.453.856.110	1.200.755.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.346.366.135	14.528.007.637
Chi phí khác bằng tiền	17.487.749.482	18.440.709.286
Hoàn nhập dự phòng	(494.086.244)	(1.873.625.712)
Tổng	82.866.793.304	92.530.435.859

5.29 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCD, công cụ dụng cụ	889.376.970	567.131.960
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng, tiền điện	2.259.941.917	2.098.449.644
Hoàn nhập bảo hành công trình	11.166.630.188	12.191.651.943
Thu hồi công nợ	78.042.163	1.436.547.022
Hoàn nhập lãi vay trích quá	3.229.223.418	-
Thu nhập khác	4.462.134.599	1.324.441.724
Tổng	22.085.349.255	17.618.222.293
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý công cụ	-	218.375.178
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	1.555.027.081	1.269.925.910
Tiền phạt chậm tiến độ, phạt vi phạm hợp đồng	18.031.271	-
Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH	31.003.130	445.313.241
Chi phí khác	2.973.295.255	1.712.530.632
Tổng	4.577.356.737	3.646.144.961
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	17.507.992.518	13.972.077.332

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

5.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành	7.610.041.766	6.568.941.192
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	-	-
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	-	-
Tổng	7.610.041.766	6.568.941.192

5.31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	(62.346.290.413)	(99.001.826.383)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(62.346.290.413)	(99.001.826.383)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	55.000.000	55.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.134)	(1.800)

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xây lắp và sản xuất xi măng

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2019

	Xây lắp, dịch vụ	Xi măng	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	298.116.180.283	2.543.493.393.155	2.841.609.573.438
Các khoản phải thu	1.200.528.612.776	114.845.785.667	1.315.374.398.443
Hàng tồn kho	993.152.785.675	110.227.601.179	1.103.380.386.854
Tài sản không thể phân bổ	-	-	615.595.971.915
Tổng tài sản			5.905.084.889.018
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	1.426.778.048.628	224.615.659.407	1.651.393.708.035
Phải trả tiền vay	608.715.859.348	3.572.943.771.713	4.181.659.631.061
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	523.328.938.087
Tổng nợ phải trả			6.356.382.277.183

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN/HN

6.1 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019*

	Xây lắp, dịch vụ	Xi măng	Tổng
DOANH THU			
Tổng doanh thu	1.259.523.735.537	534.963.091.882	1.794.486.827.419
Doanh thu	1.259.523.735.537	534.963.091.882	1.794.486.827.419
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	106.551.521.126	(19.236.569.978)	87.314.951.148
Lãi tiền gửi	3.082.592.410	5.818.973	3.088.411.383
Chi phí tài chính	13.969.733.385	61.785.733.363	75.755.466.748
Chi phí bán hàng, quản lý	86.453.019.575	6.944.976.908	93.397.996.483
Lãi lỗ trong công ty liên kết			6.505.859.535
Lợi nhuận khác	-	-	17.507.992.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	7.610.041.766
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận trong kỳ			(62.346.290.413)

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a) Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	1.048.385.000	1.282.356.500
Tổng	1.048.385.000	1.282.356.500

b) Giao dịch với các bên liên quan

Mua bán hàng hóa, dịch vụ	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
		VND	VND
Công ty CP TV Thiết kế và XD Vinaincon	Công ty liên kết	-	2.143.111.641
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty liên kết	20.657.508.200	13.119.403.700
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	39.323.418.932	15.171.053.933
		30/06/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

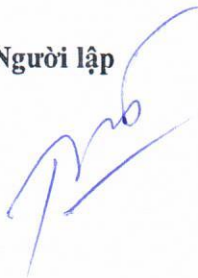
c) Số dư với các bên liên quan

Phải thu khác	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
		3.783.466.129	1.531.451.184
Công ty CP Tư vấn TK và XD VINAINCON	Công ty liên kết	181.214.450	-
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	Công ty liên kết	1.236.926.775	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	498.250.586	487.669.866
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết	432.000.000	-
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	917.781.318	917.781.318
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư dài hạn khác	-	126.000.000
		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
		13.198.197.142	13.198.197.142
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
		67.308.631.235	40.878.870.815
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	789.194.170	789.194.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	2.701.540.222	2.701.540.222
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	41.452.480	41.452.480
Công ty CP Đầu tư & XD Công nghiệp	Công ty đầu tư	5.805.779	5.805.779
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư dài hạn khác	23.027.583.247	10.143.618.902
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	40.743.055.337	27.197.259.262

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường